TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 322/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2020
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê;

2. Bà Cao Kim Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 553/2019/HNST ngày 02 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1705/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 2351/2020/ QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Mai Như T, sinh năm 1979.
Địa chỉ: 46/5 P, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Đình H, sinh năm 1957.
Địa chỉ: 46/5 P, phường Đ, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn có mặt, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn ly hôn ngày 16/10/2019; các bản khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa Bà Mai Như T trình bày:

Bà Mai Như T (Sau đâu gọi tắt là Nguyên đơn) và ông Đặng Đình H (Sau đây gọi tắt là Bị đơn) tự nguyện sống chung và đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/99 ngày 26/02/1999. Quá trình chung sống với nhau, vợ chồng có thời gian hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên đến khoảng giữa năm 2010, Bị đơn thường xuyên vắng nhà, không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Mặc dù Nguyên đơn đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm, nhưng đều không có kết quả. Nhận thấy mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với Bị đơn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Đặng Thủy T6 (nữ), sinh ngày 21/01/2000 đã trưởng thành và Đặng Đình N6 (nam), sinh ngày 09/8/2002. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, dù đã được Tòa án tống đạt văn bản triệu tập hợp lệ tuy nhiên Bị đơn vắng mặt không có lý do, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tống đạt hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Mai Như T được ly hôn với ông Đặng Đình H vì xét thấy trong quá trình Tòa án giải quyết, hòa giải để hàn gắn gia đình nhưng ông H không có thiện chí hòa giải, vắng mặt không vó lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Bà Mai Như T và ông Đặng Đình H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/02/1999 nên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông H là hợp pháp.

Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông H, do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo kết quả xác minh của Công an phường Đ, Quận M, ông H có hộ khẩu thường trú và thực tế cư trú tại địa chỉ 46/5 P, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết vắng mặt đối với Bị đơn:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Nguyên đơn tham gia đầy đủ khi có Giấy triệu tập của Tòa, Bị đơn nhiều lần vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ. Tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Về pháp luật nội dung:

- Xét yêu cầu của Nguyên đơn - bà Mai Như T về việc yêu cầu ly hôn với ông Đặng Đình H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo trình bày của Nguyên đơn: Quá trình chung sống với nhau từ năm 1999, vợ chồng có thời gian hạnh phúc với nhau. Tuy nhiên đến khoảng giữa năm 2010, Bị đơn thường xuyên vắng nhà, không làm tròn trách nhiệm của người chồng, người cha. Mặc dù Nguyên đơn đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm, nhưng đều không có kết quả. Nhận thấy mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên Nguyên đơn yêu cầu được ly hôn với Bị đơn để ổn định cuộc sống.

Ngày 26/12/2019, Tòa án nhân dân Quận 1 ban hành Công văn số 6344/TAQ1 gửi Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận M để xác minh tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà T tại địa phương nơi hai ông bà sinh sống.

Theo kết quả xác minh ngày 07/01/2020 của Ủy ban nhân dân phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời Tòa án nhân dân Quận 1 như sau: "Hiện nay bà Mai Như T đang sống với 02 con chung tên Đặng Đình N6 và Đặng Thủy T6. Ông Đặng Đình H thường xuyên không sống tại nhà chỉ về một hai ngày trong tuần rồi lại đi. Ủy ban nhân dân phường Đ không rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông H và bà T do hai vợ chồng khi mâu thuẫn không gửi đơn nhờ địa phương can thiệp. Hoàn cảnh gia đình bình thường không có gì đáng lưu ý".

Quá trình giải quyết vụ án, do Bị đơn đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để lấy ý kiến của Bị đơn. Tòa án đã tổ chức các phiên hòa giải để nhằm mục đích tìm hiểu tình cảm, tâm tư nguyện vọng của hai bên cũng như cố gắng hòa giải để hai bên hàn gắn tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên Bị đơn vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án để giải quyết vụ án chứng tỏ Bị đơn không có thiện chí muốn hòa giải, hàn gắn, đoàn tụ gia đình với Nguyên đơn.

Xét cuộc sống chung giữa Nguyên đơn và Bị đơn không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Bị đơn thường xuyên vắng nhà, không cùng với Nguyên đơn xây dựng gia đình hạnh phúc, cùng nhau chăm sóc con cái nên yêu cầu ly hôn của Nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp quy định pháp luật.

Nguyên đơn và Bị đơn đăng ký kết hôn ngày 26/02/1999. Nay Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với Bị đơn nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để điều chỉnh khi xét xử.

Vì vậy, yêu cầu của Nguyên đơn về việc ly hôn với Bị đơn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 89, Điều 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

- Về con chung: Theo Nguyên đơn trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên Đặng Thủy T6 (nữ), sinh ngày 21/01/2000 đã trưởng thành và Đặng Đình N6 (nam), sinh ngày 09/8/2002 đúng như giấy khai sinh mà Nguyên đơn cung cấp cho Tòa. Do Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 85; Điều 87; Điều 89; Điều 91 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - Bà Mai Như T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Như T, sinh năm 1979 được ly hôn với ông Đặng Đình H, sinh năm 1957 (Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07, quyển số 01/99 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp ngày 26/02/1999).

- Về con chung: Có 02 (Hai) con chung tên Đặng Thủy T6 (Nữ), sinh ngày 21/01/2000 đã trưởng thành và Đặng Đình N6 (Nam), sinh ngày 09/8/2002. Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Bà Mai Như T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0005291 ngày 22/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Mai Như T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, ông Đặng Đình H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi

hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./ .

Nơi nhận:
- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- CC THADS Q1;
- Đương sự;
- UBND x. L,
h. C, t. Bến Tre;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Thu Hiền